

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 23 - 5 - 2023  
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VINH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đình La

Bà Hoàng Thị Hanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vinh Phúc

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:** Ông Đào Xuân Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vinh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2023/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị P, sinh năm 1996 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vinh Phúc; Địa chỉ hiện nay: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Vinh Phúc.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Văn Thị Thanh H – Luật sư Công ty Luật TNHH Youth & Partners; địa chỉ: Số 170, phố N, phường L, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vinh Phúc.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Bùi Thị P trình bày:* Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T ngày 01/3/2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Vinh Phúc. Sau khi kết hôn,

chị về sống chung cùng gia đình anh T. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường; tuy nhiên chỉ một thời gian sau vợ chồng thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên thường xuyên xảy ra xô xát, tháng 4/2022 chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống, đến tháng 10/2022 do anh T xin lỗi nên chị đã về chung sống cùng anh T. Quá trình chung sống sau này vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn xô xát, tháng 02/2023 chị lại về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Trong thời gian ly thân, anh T có gọi điện bảo chị quay về nhưng chị không về nên anh T có những lời nói xúc phạm chị. Nay do tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

*Bị đơn, anh Nguyễn Văn T trình bày:* Anh kết hôn với chị Bùi Thị P ngày 01/3/2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, chị P về sống chung cùng gia đình anh. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến tháng 4/2022 vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên xảy ra xô xát. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên trong khoảng thời gian từ tháng 4/2022 đến tháng 10/2022 chị P thỉnh thoảng lại dọn ra ngoài ở riêng rồi lại về chung sống cùng gia đình anh. Tháng 02/2023 chị P lại dọn ra ngoài ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh đã gọi điện bảo chị P về chung sống cùng anh nhưng chị P không đồng ý. Nay chị P có đơn xin ly hôn, quan điểm của anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung, chị P và anh T đều trình bày: Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Tiến L, sinh ngày 11/02/2017 và cháu Nguyễn Nhật A, sinh ngày 23/6/2019; Cháu L và cháu A khi thì ở với bố, khi thì ở với mẹ.

Ly hôn, chị P và anh T đều đề nghị được nuôi cả hai con và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, công sức: Chị P và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, về hôn nhân cho chị Bùi Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung, chị Bùi Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Nhật A, sinh ngày 23/6/2019; anh Nguyễn Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Tiến L, sinh ngày 11/02/2017; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về án phí, chị P phải chịu theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Bùi Thị P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con; bị đơn anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị P và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của chị P và anh T là hợp pháp. Quá trình chung sống, chị P và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xô xát và đã nhiều lần sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T đề nghị được đoàn tụ, nhưng không đưa ra được biện pháp để hàn gắn tình cảm. Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần cho chị P và anh T, nhưng chị P vẫn kiên quyết đề nghị được ly hôn anh T. Tại phiên tòa chị P trình bày, nếu trường hợp Tòa án không chấp nhận đơn xin ly hôn của chị thì chị cũng không quay về chung sống cùng anh T. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh T là có căn cứ.

[3] Về con chung: Chị P và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Tiến L, sinh ngày 11/02/2017 và cháu Nguyễn Nhật A, sinh ngày 23/6/2019; hiện nay cả hai cháu khi thì ở với chị P, khi thì ở với anh T.

Ly hôn, chị P và anh T đều đề nghị được nuôi cả hai con và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con chung.

Theo chị P, hiện nay chị đang bán quần áo, thu nhập từ 15.000.000đồng đến 30.000.000đồng/tháng. Theo anh T, hiện nay anh đang làm nghề phun xăm thẩm mỹ, thu nhập từ 10.000.000đồng đến 15.000.000đồng/tháng.

Xét thấy, nguyện vọng nuôi con của chị P và anh T là chính đáng và đều có đủ điều kiện trực tiếp nuôi con; tuy nhiên, chi phí ăn, học và nuôi dưỡng các con cho đến khi thành niên là rất lớn, hơn nữa chị P và anh T đều là lao động tự do, do vậy để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của con, cần giao cho chị P và anh T mỗi người được nuôi một con. Đối với cháu A còn nhỏ tuổi, là nữ giới nên giao cháu A cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Chị P và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Chị Bùi Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Nhật A, sinh ngày 23/6/2019; anh Nguyễn Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Tiến L, sinh ngày 11/02/2017. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Bùi Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003306 ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; Chị P đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã D;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Thị Thu Hạnh**